



Grant Thornton

# **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## Kiểm toán

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc

### Ủy ban Kiểm toán

Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2022
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2022
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

### Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Thị Mỹ Hào  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



# Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
18th Floor  
Hoa Binh International Office Building  
106 Hoang Quoc Viet Street  
Cau Giay District, Hanoi  
Vietnam  
T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688

Số: 22-11-006-01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

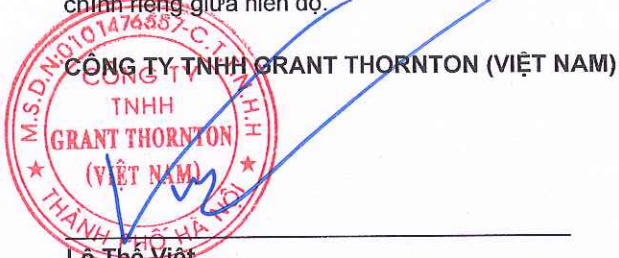
## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

# Bảng cân đối kế toán riêng

## giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ <i>(phân loại lại)</i>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		100	<b>753.573.606.246</b>	<b>684.139.483.232</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	64.121.783.855	45.290.568.245
Tiền		111	23.033.189.929	4.859.332.982
Các khoản tương đương tiền		112	41.088.593.926	40.431.235.263
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		120	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	200.000.000	200.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		130	<b>576.441.320.872</b>	<b>563.464.290.970</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	342.956.188.549	349.571.836.221
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	87.790.069.864	49.392.065.723
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	61.695.100.403	59.800.040.031
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	90.964.708.583	111.665.095.522
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(7.012.731.598)	(7.012.731.598)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
<b>Hàng tồn kho</b>	12	140	<b>58.817.753.879</b>	<b>31.670.806.065</b>
Hàng tồn kho		141	68.505.785.954	41.358.838.140
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(9.688.032.075)	(9.688.032.075)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		150	<b>53.992.747.640</b>	<b>43.513.817.952</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	6.200.040.252	6.499.546.028
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	47.792.707.388	37.014.271.924



# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ (phân loại lại)
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>652.080.375.977</b>	<b>660.768.624.494</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		210	<b>218.231.412.697</b>	<b>217.983.613.286</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	20.862.779.697	21.064.980.286
Phải thu dài hạn khác	10	216	197.368.633.000	196.918.633.000
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>8.308.669.862</b>	<b>9.067.954.368</b>
Tài sản cố định hữu hình	14	221	5.517.003.192	6.067.954.368
- Nguyên giá		222	9.461.086.847	9.461.086.847
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(3.944.083.655)	(3.393.132.479)
Tài sản cố định vô hình		227	2.791.666.670	3.000.000.000
- Nguyên giá		228	3.115.000.000	3.115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(323.333.330)	(115.000.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>765.595.252</b>	<b>7.923.674.344</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	765.595.252	7.923.674.344
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	6	250	<b>419.584.918.453</b>	<b>419.746.499.158</b>
Đầu tư vào công ty con		251	411.959.580.000	411.959.580.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(12.974.661.547)	(12.813.080.842)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>5.189.779.713</b>	<b>6.046.883.338</b>
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	5.189.779.713	6.046.883.338
<b>Tổng tài sản</b>		270	<b>1.405.653.982.223</b>	<b>1.344.908.107.726</b>



# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>611.084.143.869</b>	<b>543.464.815.575</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>548.644.144.493</b>	<b>472.158.149.163</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	115.902.465.191	131.536.116.055
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	67.831.754.350	15.484.700.371
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	8.565.166.864	7.844.979.021
Phải trả người lao động		314	1.581.494.899	3.757.646.320
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	2.318.112.259	2.603.302.599
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	2.796.141.339	9.001.215.054
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	320	343.133.108.703	298.709.588.974
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	6.515.900.888	3.220.600.769
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>62.439.999.376</b>	<b>71.306.666.412</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	338	62.439.999.376	71.306.666.412
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>794.569.838.354</b>	<b>801.443.292.151</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		410	<b>794.569.838.354</b>	<b>801.443.292.151</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ		415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	60.986.496.204	38.781.277.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	37.122.434.993	66.201.107.890
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	21.863.753.298	14.462.483.755
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	15.258.681.695	51.738.624.135
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>1.405.653.982.223</b>	<b>1.344.908.107.726</b>



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Điệp Thị Mỹ Hào  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	516.325.027.161	564.460.204.457
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	(6.631.637.445)	(1.650.708.358)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		10	<b>509.693.389.716</b>	<b>562.809.496.099</b>
Giá vốn hàng bán	28	11	430.956.733.377	492.279.012.115
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		20	<b>78.736.656.339</b>	<b>70.530.483.984</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	6.006.999.915	11.336.703.364
Chi phí tài chính	30	22	13.332.194.861	12.047.329.893
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	8.388.997.593	10.767.836.839
Chi phí bán hàng	31,33	25	45.289.597.638	44.191.734.311
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,33	26	7.577.805.262	5.939.802.464
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		30	<b>18.544.058.493</b>	<b>19.688.320.680</b>
Thu nhập khác		31	394.267.550	75.686.655
Chi phí khác		32	1.148.900.551	301.800.575
Lỗ khác		40	(754.633.001)	(226.113.920)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		50	<b>17.789.425.492</b>	<b>19.462.206.760</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	2.530.743.797	3.986.131.684
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	52	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		60	<b>15.258.681.695</b>	<b>15.476.075.076</b>



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Diệp Thị Mỹ Hào  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	17.789.425.492	19.462.206.760
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	759.284.506	354.267.846
Thay đổi các khoản dự phòng		03	161.580.705	(1.053.251.592)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	2.276.707.304	1.043.293.668
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(2.973.489.836)	(8.831.767.480)
Chi phí lãi vay		06	8.388.997.593	10.767.836.839
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		08	<b>26.402.505.764</b>	<b>21.742.586.041</b>
Thay đổi các khoản phải thu		09	(8.489.317.587)	(57.864.754.389)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(27.146.947.814)	12.951.596.228
Thay đổi các khoản phải trả		11	11.038.459.288	44.637.778.693
Thay đổi chi phí trả trước		12	1.156.609.401	1.194.797.625
Tiền lãi vay đã trả		14	(8.487.657.901)	(10.948.713.815)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(920.367.486)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(1.621.785.373)	(1.403.341.267)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		20	<b>(8.068.501.708)</b>	<b>10.309.949.116</b>



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(1.375.397.035)	(2.488.773.772)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	300.000.000	906.500.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(3.922.000.000)	(125.066.292.621)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	2.229.140.217	42.083.015.562
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	24.291.300.000
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	2.515.998.012	10.073.758.048
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		30	<b>(252.258.806)</b>	<b>(50.200.492.783)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay		33	447.081.261.504	409.303.865.701
Tiền trả nợ gốc vay		34	(420.027.513.624)	(339.619.539.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		40	<b>27.053.747.880</b>	<b>69.684.326.476</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		50	<b>18.732.987.366</b>	<b>29.793.782.809</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	45.290.568.245	19.140.250.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	98.228.244	(929.709.674)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	5	70	<b>64.121.783.855</b>	<b>48.004.323.770</b>

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Điệp Thị Mỹ Hào  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập



# Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>
<b>Công ty con</b>		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 91 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 84 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

### Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.



#### **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

### **4. Chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1 Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

##### **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.



#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

### **4.5 Các khoản phải thu**

#### **Phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

#### **Phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.



#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### **4.8 Thuê hoạt động**

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

##### **Phần mềm máy tính**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### **4.10 Tài sản dở dang dài hạn**

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### **4.11 Chi phí trả trước**

##### **Công cụ, dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### **Phí tư vấn và phí luật sư**

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

##### **Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu**

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### **4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### **4.15 Lợi ích nhân viên**

##### **Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

##### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### **4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ Đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### **4.18 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.19 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



#### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### **4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### **4.21 Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### **4.22 Các sự kiện tiềm tàng**

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### **4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### **4.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	44.094.887	51.844.229
Tiền gửi ngân hàng	22.989.095.042	4.807.488.753
	<b>23.033.189.929</b>	<b>4.859.332.982</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	16.264.359.622	16.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	24.824.234.304	24.431.235.263
	<b>41.088.593.926</b>	<b>40.431.235.263</b>
	<b>64.121.783.855</b>	<b>45.290.568.245</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 3,3%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất 3,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 21).

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2022. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Vốn chủ sở hữu đăng ký	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	VNĐ	sở hữu biểu quyết %	sở hữu biểu quyết %	sở hữu biểu quyết %
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	99
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5



Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	(9.106.649.456)	79.080.872.000	(9.139.661.073)
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị	4.950.000.000	(768.012.091)	4.950.000.000	(573.419.769)
Gia tăng Nông nghiệp				
	<b>411.959.580.000</b>	<b>(9.874.661.547)</b>	<b>411.959.580.000</b>	<b>(9.713.080.842)</b>
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	<b>432.559.580.000</b>	<b>(12.974.661.547)</b>	<b>432.559.580.000</b>	<b>(12.813.080.842)</b>

## 7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Hiwa Rotterdam Port Cold Stores	-	41.818.711.680
Profi Line Plus LLC	148.459.873.164	188.109.530.378
Flagfood Ag	79.916.847.076	35.809.922.324
Kingfoods LLC	36.524.516.127	23.200.454.106
Khách hàng khác	73.183.362.589	56.612.969.122
	<b>338.084.598.956</b>	<b>345.551.587.610</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	4.317.839.593	3.389.047.581
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	553.750.000	226.490.000
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	-	404.711.030
	<b>4.871.589.593</b>	<b>4.020.248.611</b>
	<b>342.956.188.549</b>	<b>349.571.836.221</b>

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Trả trước cho nhà cung cấp là bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	879.437.996	8.129.887.372
Công ty CP Thực phẩm Bảo Long	-	3.497.865.501
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)	30.730.000.000	28.330.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	17.079.451.001	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	6.243.629.412	4.825.202.724
	<b>54.932.518.409</b>	<b>44.782.955.597</b>
<b>Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	8.756.022.608	3.680.318.114
Công ty CP Anacardium Foods	14.608.583.022	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	9.492.945.825	-
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh Xương	-	928.792.012
	<b>32.857.551.455</b>	<b>4.609.110.126</b>
	<b>87.790.069.864</b>	<b>49.392.065.723</b>

(i) Ứng trước cho công việc xây dựng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty thành viên theo hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG, với tổng giá trị hợp đồng là 60 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện dự án dự kiến hoàn thiện vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## 9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (i)	9.522.000.000	5.600.000.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods (ii)	33.565.187.904	33.565.187.904
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp (ii)	18.607.912.499	20.634.852.127
	<b>61.695.100.403</b>	<b>59.800.040.031</b>
<b>Dài hạn</b>		
<b>Phải thu từ cá nhân</b>		
Hoàng Văn Thành	797.799.411	1.000.000.000
<b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam (iii)	20.064.980.286	20.064.980.286
	<b>82.557.880.100</b>	<b>80.865.020.317</b>

(i) Khoản phải thu từ việc cho Công ty CP Thực phẩm Nghệ An vay, được đảm bảo bởi bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(ii) Các khoản phải thu từ việc cho các công ty con vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(iii) Khoản phải thu từ việc cho bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 18 tháng, đáo hạn vào ngày 10 tháng 3 năm 2024. Lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

## 10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	965.656.320	972.738.178
Phải thu từ các bên liên quan (i)	38.224.613.089	35.532.282.009
Tạm ứng nhân viên (ii)	47.984.158.535	54.150.322.143
Tạm ứng cổ tức cho IFC (iii)	-	13.415.040.000
Thủ lao của HĐQT phải trả	-	1.044.587.425
Khác	2.976.826.891	5.736.672.019
	<b>90.964.708.583</b>	<b>111.665.095.522</b>
<b>Dài hạn</b>		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iv)	96.753.633.000	96.753.633.000
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Anacardium Foods (v)	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) (vi)	40.000.000.000	40.000.000.000
Đặt cọc	615.000.000	165.000.000
	<b>197.368.633.000</b>	<b>196.918.633.000</b>
	<b>288.333.341.583</b>	<b>308.583.728.522</b>



(i) Bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	1.013.991.181	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	618.228.720	1.611.925.336
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	5.865.639.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods (*)	30.419.758.772	33.769.675.969
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	306.995.416	150.680.704
	<b>38.224.613.089</b>	<b>35.532.282.009</b>

(\*) Cổ tức còn phải thu từ Công ty CP Chanh leo Nafoods theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 01/BBĐHĐCĐ-CLNF ngày 28 tháng 4 năm 2021 về việc phân bổ lợi nhuận năm 2020 cho cổ đông của Công ty CP Chanh leo Nafoods.

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty, trong đó số dư 45.558.871.867 VNĐ đã được đảm bảo bởi bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

(iii) Căn cứ Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2022, ngày 28 tháng 4 năm 2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó phê duyệt khoản chi trả cổ tức cho IFC.

(iv) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 01 của Hợp đồng trên ký ngày 12 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% nhưng không thấp hơn mức 6,6%/năm dựa trên dòng tiền hợp tác đầu tư mà Bên A đã chuyển cho Bên B. Theo đó, Công ty đang ghi nhận lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư là 6.095.573.392 VNĐ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh 29).

Theo phụ lục 02 của Hợp đồng trên ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 và phụ lục 03 ký ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa hai bên, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư cho giai đoạn 6 tháng cuối năm 2021 và lợi nhuận dự kiến năm 2022 từ hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng quyết toán, phân chia tại thời điểm cuối năm 2022 nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khoản Hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương và bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

(v) Căn cứ các Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 31 tháng 5 năm 2021 và số 02/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 17 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty Cổ phần Anacardium Foods (Bên B) (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 5 năm 2026 và ngày 17 tháng 6 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50%.

(vi) Căn cứ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 15 tháng 09 năm 2021 và 04/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 17 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (bên A) thỏa thuận góp vốn hợp tác đầu tư cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) (bên B) để thực hiện dự án đầu tư, vận hành Dự án kinh doanh sản xuất sản phẩm dừa. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% bằng tiền hoặc tài sản với định giá thống nhất của hai bên.

Các khoản Hợp tác đầu tư (v) và (vi) được đảm bảo bởi bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.



## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Cao Xuân Giáo	87.500.000	(87.500.000)	87.500.000	(87.500.000)
Hệ Kinh doanh Trần Thanh Tùng	375.340.800	(375.340.800)	375.340.800	(375.340.800)
	<b>6.199.277.850</b>	<b>(6.199.277.850)</b>	<b>6.199.277.850</b>	<b>(6.199.277.850)</b>

### Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn

Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>
	<b>7.012.731.598</b>	<b>(7.012.731.598)</b>	<b>7.012.731.598</b>	<b>(7.012.731.598)</b>

## 12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	2.978.071.579	-	7.568.107.763	-
Công cụ, dụng cụ	2.319.938.592	-	5.015.873.817	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.750.169.044	-	9.921.257.029	-
Thành phẩm	24.667.638.268	(9.688.032.075)	9.922.934.017	(9.688.032.075)
Hàng hóa	4.838.468.471	-	979.165.514	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
	<b>68.505.785.954</b>	<b>(9.688.032.075)</b>	<b>41.358.838.140</b>	<b>(9.688.032.075)</b>

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 9.688.032.075 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 9.688.032.075 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn phần cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 50.866.253.879 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 23.719.306.065 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	9.688.032.075	-
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	9.688.032.075
Số dư cuối năm	<b>9.688.032.075</b>	<b>9.688.032.075</b>

## 13. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Ứng trước tiền thuê đất (i)	5.147.110.000	5.147.110.000
Chi phí trả trước khác	1.052.930.252	1.352.436.028
	<b>6.200.040.252</b>	<b>6.499.546.028</b>

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Dài hạn</b>		
Phí tư vấn và phí luật sư	3.793.200.964	4.290.846.916
Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu Nafoods	299.554.570	514.448.016
Chi phí trả trước khác	1.097.024.179	1.241.588.406
	<b>5.189.779.713</b>	<b>6.046.883.338</b>
	<b>11.389.819.965</b>	<b>12.546.429.366</b>

(i) Khoản trả trước tiền thuê đất không phân bổ do phần đất này nằm trong Dự án gác bàn giao cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Thuyết minh 17). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty CP Thực phẩm Sữa TH đã chuyển cho số tiền này để Công ty thanh toán, tuy nhiên Công ty vẫn đang đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan tới việc thuê đất này. Sau khi chuyển giao dự án, hai bên sẽ thực hiện cân trừ các số dư công nợ.

#### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2022	3.968.040.974	3.295.480.000	2.152.779.273	44.786.600	<b>9.461.086.847</b>
30 tháng 6 năm 2022	3.968.040.974	3.295.480.000	2.152.779.273	44.786.600	<b>9.461.086.847</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2022	(2.476.213.861)	(208.093.676)	(676.675.114)	(32.149.828)	<b>(3.393.132.479)</b>
Khấu hao trong kỳ	(141.185.382)	(289.179.000)	(119.598.852)	(987.942)	<b>(550.951.176)</b>
30 tháng 6 năm 2022	(2.617.399.243)	(497.272.676)	(796.273.966)	(33.137.770)	<b>(3.944.083.655)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2022	1.491.827.113	3.087.386.324	1.476.104.159	12.636.772	<b>6.067.954.368</b>
30 tháng 6 năm 2022	1.350.641.731	2.798.207.324	1.356.505.307	11.648.830	<b>5.517.003.192</b>

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 843.558.381 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (31 tháng 12 năm 2021: 843.558.381 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 1.878.923.597 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 2.967.931.272 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

#### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	7.923.674.344	6.334.402.064
Tăng trong kỳ/năm	377.347.226	2.919.772.280
Chuyển nhượng dự án (*)	(7.535.426.318)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.330.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>765.595.252</b>	<b>7.923.674.344</b>
<i>Trong đó:</i>		
Dự án phần mềm Namis	-	7.393.967.980
Dự án khác	765.595.252	529.706.364
	<b>765.595.252</b>	<b>7.923.674.344</b>

(\*) Chuyển nhượng dự án xây dựng phần mềm hoạch định tài nguyên doanh nghiệp cho Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (Natech) để Natech tiếp tục hoàn thiện.



## 16. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>		
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	7.183.347.693	7.183.347.693
Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam	9.437.797.394	9.320.519.305
Công ty Cổ Phần Kingfoods	51.283.912.143	73.537.162.091
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	-	4.681.800.000
Khác	31.689.548.920	28.261.488.631
	<b>99.594.606.150</b>	<b>122.984.317.720</b>
<b>Phải trả người bán bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	16.307.859.041	8.551.798.335
	<b>115.902.465.191</b>	<b>131.536.116.055</b>

## 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Trả trước từ bên thứ ba</b>		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (i)	10.147.110.000	10.147.110.000
Công ty Cổ phần Kingfoods	996.813.215	1.733.733.215
Shree Keshav Agro Pvt Ltd	3.061.951.200	-
Khác	7.151.307.946	3.603.857.156
	<b>21.357.182.361</b>	<b>15.484.700.371</b>
<b>Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	46.474.571.989	-
	<b>67.831.754.350</b>	<b>15.484.700.371</b>

(i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lai đen thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2021. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các giấy tờ chuyển giao quyền sở hữu.

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.640.601.510	6.030.225.199
Thuế thu nhập cá nhân	382.059.985	305.856.077
Thuế đất	172.457.149	103.055.904
Các loại thuế khác	370.048.220	1.405.841.841
	<b>8.565.166.864</b>	<b>7.844.979.021</b>

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Phí dịch vụ chuyên môn	246.363.637	412.727.273
Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.701.576.204	1.696.742.600
Chi phí lãi vay	370.172.418	468.832.726
Chi phí khác	-	25.000.000
	<b>2.318.112.259</b>	<b>2.603.302.599</b>



## 20. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
<b>Phải trả bên thứ ba</b>		
Kinh phí công đoàn	-	232.095.298
Bảo hiểm xã hội	152.434.466	48.125.119
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Công ty Cổ phần Kingfoods	-	6.753.208.000
Khác	2.124.044.633	1.757.786.637
	<b>2.486.479.099</b>	<b>9.001.215.054</b>
<b>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	309.662.240	-
	<b>2.796.141.339</b>	<b>9.001.215.054</b>

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2022		Trong năm		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>		<b>Số có</b>				<b>Số có</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	100.419.746.595	100.419.746.595	128.731.101.295	127.474.700.185	99.163.345.485	99.163.345.485
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	95.827.689.900	95.827.689.900	157.923.565.205	137.004.835.771	74.908.960.466	74.908.960.466
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (iii)	-	-	1.374.970	4.466.030.530	4.464.655.560	4.464.655.560
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv)	76.008.203.756	76.008.203.756	106.650.098.117	108.757.117.746	78.115.223.385	78.115.223.385
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (v)	50.064.134.390	50.064.134.390	60.438.488.950	32.058.425.050	21.684.070.490	21.684.070.490
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>	<b>20.813.334.062</b>	<b>20.813.334.062</b>	<b>10.706.404.816</b>	<b>10.266.404.342</b>	<b>20.373.333.588</b>	<b>20.373.333.588</b>
	<b>343.133.108.703</b>	<b>343.133.108.703</b>	<b>464.451.033.353</b>	<b>420.027.513.624</b>	<b>298.709.588.974</b>	<b>298.709.588.974</b>
<b>Dài hạn</b>						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)	83.253.333.438	83.253.333.438	1.839.737.780	10.266.404.342	91.680.000.000	91.680.000.000
<b>Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(20.813.334.062)</b>	<b>(20.813.334.062)</b>	<b>(10.706.404.816)</b>	<b>(10.266.404.342)</b>	<b>(20.373.333.588)</b>	<b>(20.373.333.588)</b>
<b>Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)</b>	<b>62.439.999.376</b>	<b>62.439.999.376</b>	<b>(8.866.667.036)</b>	<b>-</b>	<b>71.306.666.412</b>	<b>71.306.666.412</b>
	<b>405.573.108.079</b>	<b>405.573.108.079</b>	<b>455.584.366.317</b>	<b>420.027.513.624</b>	<b>370.016.255.386</b>	<b>370.016.255.386</b>

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	253/HM21/VCB-NAN (từ 27/7/2021 đến 20/6/2022) và 135/HM22-NAN (từ 22/6/2022 đến 16/9/2022)	4,35 triệu USD	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. + Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. + Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group. + Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN.



Công ty Cổ phần Nafoods Group

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(2)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2021- HĐCVHM/NHCT442- NAFOODS GROUP	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam.  + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group.  + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(3)	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	44543/20MN/HĐTD	20 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	4 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT.
(4)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu /hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT.
(5)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2021/HĐCHMTD/VPB- NAFOODS	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng theo hợp đồng đồng bảo lãnh số 01/2021/HĐBL/VPB-Nafoods
(6)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp.  + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	3.220.600.769	10.547.592.178
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23)	3.874.614.942	3.061.943.717
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(579.314.823)	(10.388.935.126)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2022	<b>6.515.900.888</b>	3.220.600.769

## 23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	52.373.073.492	<b>741.347.437.227</b>
Tăng vốn góp trong năm	29.963.000.000	-	-	-	-	<b>29.963.000.000</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	51.738.624.135	<b>51.738.624.135</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.371.662.303	(37.910.589.737)	<b>(19.538.927.434)</b>
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.066.841.777)	-	<b>(2.066.841.777)</b>
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	66.201.107.890	<b>801.443.292.151</b>
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	66.201.107.890	<b>801.443.292.151</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	15.258.681.695	<b>15.258.681.695</b>
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	23.247.689.650	(44.337.354.592)	<b>(21.089.664.942)</b>
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(1.042.470.550)	-	<b>(1.042.470.550)</b>
Số dư, 30 tháng 6 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	60.986.496.204	37.122.434.993	<b>794.569.838.354</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại; trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban Kiểm soát lần lượt là 30%, 5% và 4,9% lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	23.247.689.650
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.874.614.942
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	3.800.010.000
	<b>44.337.354.592</b>

## 24. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 13 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phần.

### Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000



Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty, Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm, Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty, Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	870.820	18.178

## 26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	507.920.080.834	561.168.996.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.404.946.327	3.291.208.000
	<b>516.325.027.161</b>	<b>564.460.204.457</b>

## 27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	2.100.749.445	734.344.773
Hàng bán bị trả lại	4.530.888.000	916.363.585
	<b>6.631.637.445</b>	<b>1.650.708.358</b>

## 28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	423.120.204.081	490.495.183.113
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	7.836.529.296	1.783.829.002
	<b>430.956.733.377</b>	<b>492.279.012.115</b>

## 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.508.916.154	3.746.032.976
Lãi từ hợp tác đầu tư	-	6.095.573.392
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.498.083.761	1.495.096.996
	<b>6.006.999.915</b>	<b>11.336.703.364</b>

### 30. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	8.388.997.593	10.767.836.839
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.439.698.576	660.395.482
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.276.707.304	1.043.293.668
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư	161.580.705	(1.165.853.832)
Lỗi từ thoái vốn Công ty liên kết	-	708.700.000
Chi phí tài chính khác	65.210.683	32.957.736
	<b>13.332.194.861</b>	<b>12.047.329.893</b>

### 31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	3.034.508.420	2.217.656.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.828.893.470	40.358.457.489
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.426.195.748	1.615.620.688
	<b>45.289.597.638</b>	<b>44.191.734.311</b>

### 32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	4.434.249.214	1.800.249.757
Chi phí khấu hao	365.938.841	261.772.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.627.421	448.267.123
Các khoản khác	2.147.989.786	3.429.513.408
	<b>7.577.805.262</b>	<b>5.939.802.464</b>

### 33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí giá vốn hàng hóa	183.243.384.249	268.298.763.546
Chi phí nguyên vật liệu	254.080.854.579	187.764.948.743
Chi phí nhân công	7.468.757.634	5.770.905.891
Khấu hao và phân bổ	365.938.841	354.267.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.706.549.983	60.751.778.404
Chi phí khác	11.138.674.979	5.588.294.096
	<b>518.004.160.265</b>	<b>528.528.958.526</b>

### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.



Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.789.425.492	19.462.206.760
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.006.981.284	401.525.006
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	(6.226.397.509)	929.018.554
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ	83.709.717	(862.091.898)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>12.653.718.984</b>	<b>19.930.658.422</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.530.743.797</b>	<b>3.986.131.684</b>

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

#### Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### 35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông Nghiệp	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đầu tư dài hạn khác
8	Công ty CP Anacardium Foods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
9	Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	Bên liên quan của thành viên HĐQT
10	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
11	Bà Phan Thị Minh Châu	Phó chủ tịch HĐQT
12	Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
13	Ông Johan De Geer	Thành viên HĐQT
14	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
15	Ông Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT
16	Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT
17	Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2022	30 tháng 6 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	321.274.635	6.516.454.585
		Chi phí mua hàng hóa	59.757.075.000	35.725.658.800
		Mua nguyên vật liệu	-	13.053.636.400
		Doanh thu bán hàng hóa	10.186.066.479	13.159.263.194
		Phụ cấp thu mua	165.766.615	-
		Lãi phải thu	453.008.160	1.397.658.633
		Thu hộ	-	16.227.500.167
		Trả hộ	-	10.576.708.485
		Nhận tiền hàng ứng trước	54.836.344.980	-

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2022	30 tháng 6 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Cho vay	-	29.468.335.821
		Nhận lại khoản cho vay	-	18.641.323
		Lãi phải thu về cho vay	750.791.181	-
		Trả hộ	-	4.823.000
		Trả khoản thu hộ	263.200.000	-
Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	-	7.689.440.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.678.000
		Doanh thu bán hàng hóa	-	155.284.452
		Lãi phải thu về cho vay	-	234.517.218
		Mua nguyên vật liệu	17.105.000	2.007.699.000
		Thu hộ	-	17.576.683.200
		Trả hộ	-	20.620.577.920
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	-	9.060.071.941
		Doanh thu bán hàng hóa	-	21.088.012
		Hàng bán bị trả lại	-	61.052.000
		Lãi cho vay	-	260.424.167
		Mua nguyên vật liệu	-	30.873.600
		Thu hộ	-	27.202.835.918
		Trả hộ	-	20.676.597.457
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Công ty con	Cho vay	-	4.415.861.354
		Doanh thu bán hàng hóa	-	772.000.000
		Lãi phải thu về cho vay	453.245.846	893.849.184
		Nhận lại khoản cho vay	2.026.939.628	399.000.000
		Trả hộ công ty con	1.867.675.652	2.100.000
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	8.189.771.000	1.127.258.000
		Mua hàng hoá	1.772.100.000	290.400.000
		Vay để thanh toán nhà cung cấp	4.062.263.820	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty liên kết	Chi phí gia công	14.019.594.000	12.864.542.800
		Chi phí lưu kho	-	186.116.000
		Doanh thu bán hàng hóa	6.810.000	164.135.377
		Doanh thu cho thuê máy	295.800.000	31.200.000
		Lãi dự thu	156.314.712	-
		Cho vay	3.922.000.000	-
		Mua hàng hoá	29.138.736.400	23.742.604.700
		Nhận lại khoản trả hộ	1.080.666.323	-
		Bên liên quan trả hộ	1.190.000.000	6.904.000
		Trả hộ bên liên quan	1.080.666.323	4.245.000.000
Công ty CP Anacardium Foods	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Hợp tác đầu tư	-	57.268.776.005
		Trả hộ	200.000.000	290.850.000
		Thoái vốn	-	11.965.200.000
		Mua hàng hóa	31.827.311.212	-
		Chi phí gia công	5.569.496.700	-
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	Bên liên quan của người nội bộ (Bà Diệp Thị Mỹ Hào)	Doanh thu bán hàng hóa	-	12.241.193.697

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 16, 17, 20.



### 36. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		VNĐ	Ban Tổng Giám đốc VNĐ	
Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	600.000.000	-	600.000.000
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	160.000.000	-	160.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Điền Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	450.000.000	-	450.000.000
Đặng Thị Thẩm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Diệp Thị Mỹ Hào (*)	Tổng Giám đốc	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.690.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.690.000.000</b>

(\*) Tổng Giám đốc Diệp Thị Mỹ Hào nghỉ chế độ sinh con từ tháng 1 đến hết tháng 6 năm 2022.

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tên	Chức vụ	Thù lao	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		của HĐQT VNĐ	Ban Tổng Giám đốc VNĐ	
Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	600.000.000	566.303.182	1.166.303.182
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	240.000.000	-	240.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Ryan Walter Galloway	Thành viên HĐQT	40.000.000	-	40.000.000
Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT	40.000.000	-	40.000.000
Dung T. Trung	Thành viên HĐQT	690.000.000	-	690.000.000
Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát	12.000.000	-	12.000.000
Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000	-	8.000.000
Hồ Quốc Công	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000	-	8.000.000
Đặng Thị Thẩm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	-	708.915.279	708.915.279
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.118.000.000</b>	<b>1.275.218.461</b>	<b>3.393.218.461</b>

### 37. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	734.260.590	734.260.590
Từ 2 đến 5 năm	31.882.748.478	34.607.042.359
Sau 5 năm	6.360.536.829	6.780.701.602
	<b>38.977.545.897</b>	<b>42.122.004.551</b>

### 38. Số liệu so sánh

Một vài số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trình bày cho mục đích so sánh, đã được Ban Tổng Giám đốc phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của niên độ hiện tại như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	196.753.633.000	(196.753.633.000)	-
Phải thu dài hạn khác	165.000.000	196.753.633.000	<b>196.918.633.000</b>

**39. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

**40. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Diệp Thị Mỹ Hào  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập



